

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh các báo cáo tài chính	14 - 42

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, và số Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999, và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 08 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương; một (1) chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một (1) chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Dành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Trần Thiện Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007
Bà Chang Ya Wen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2008
Bà Carol Chao – Tse Yang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2011
Ông Tsai Bing Hann	Thành viên	Từ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Bùi Thị Hồng Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thiện Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 1999
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Chung Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Huỳnh Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Thiện Thế, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Trần Thiện Thế
Tổng Giám Đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2012

Số tham chiếu: 60859557/15042493

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.




Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam


Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV


Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		341.936.451.970	388.399.056.906
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	176.255.083.083	218.151.927.977
111	1. Tiền		176.255.083.083	218.151.927.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		68.107.711.910	91.836.400.190
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	96.108.966.190	118.067.675.515
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7	(28.001.254.280)	(26.231.275.325)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8	95.003.561.808	75.008.965.982
131	1. Phải thu của khách hàng		-	15.011.000
132	2. Trả trước cho người bán		360.866.000	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		2.539.586.433	41.679.560.649
138	5. Các khoản phải thu khác		98.190.742.818	33.314.394.333
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.1	(6.087.633.443)	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.570.095.169	3.401.762.757
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		466.084.965	400.252.553
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	1.937.042.871	1.937.042.871
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	166.967.333	1.064.467.333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.747.677.553	64.406.180.285
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		15.074.583.151	19.256.558.095
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	11.400.776.873	14.134.369.205
222	- Nguyên giá		24.583.374.497	24.407.214.897
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.182.597.624)	(10.272.845.692)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.673.806.278	5.122.188.890
228	- Nguyên giá		7.241.913.031	7.241.913.031
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.568.106.753)	(2.119.724.141)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		53.261.004.600	41.122.720.600
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		-	-
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	-
255	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác	6.2	53.261.004.600	41.122.720.600
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.412.089.802	4.026.901.590
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	213.714.597	341.943.345
262	2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	14	5.198.375.205	3.684.958.245
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		415.684.129.523	452.805.237.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		117.414.820.645	137.437.043.017
310	I. Nợ ngắn hạn		115.414.820.645	137.437.043.017
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		289.440.080	53.490.000
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	113.834.122	617.031.234
315	5. Phải trả người lao động		404.459.998	752.656.431
316	6. Chi phí phải trả		-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	37.462.179.982	120.320.416.591
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		51.736	51.736
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		198.880.602	188.133.021
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.060.485.970	1.066.235.970
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
328	13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	75.885.488.155	14.439.028.034
329	14. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		2.000.000.000	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		2.000.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		298.269.308.878	315.368.194.174
410	I. Vốn chủ sở hữu		298.269.308.878	315.368.194.174
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.1	300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.764.946.682	5.764.946.682
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.476.767.343	5.476.767.343
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.896.722.347)	3.202.162.949
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		415.684.129.523	452.805.237.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	62.046.000.000	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	1.458	1.458
006	6. Chứng khoán lưu ký	1.187.395.330.000	1.002.185.990.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1.137.932.940.000	916.980.530.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	44.425.050.000	43.321.930.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	999.305.620.000	798.153.270.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	94.202.270.000	75.505.330.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	24.518.580.000	31.187.920.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	24.518.580.000	31.187.920.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	11.940.000.000	26.369.000.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	11.940.000.000	26.369.000.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	11.701.600.000	23.677.100.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	458.000.000	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	10.154.600.000	22.169.100.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1.089.000.000	1.508.000.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	1.302.210.000	3.971.440.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	1.350.000	420.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	1.286.580.000	3.727.320.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	14.280.000	243.700.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	83.525.830.000	-
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	79.280.830.000	-
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	4.043.940.000	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	58.401.950.000	-
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	16.834.940.000	-
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	70.000.000	-
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	70.000.000	-
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	910.000.000	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	910.000.000	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	412.000.000	-
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	10.000.000	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	402.000.000	-
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	2.853.000.000	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	2.853.000.000	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-



Bà Huỳnh Thị Mai
Phó Tổng Giám đốc



Ông Trần Thiện Thế
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		45.934.099.810	61.283.763.287
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		9.571.702.154	22.320.664.519
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		13.563.238.027	25.383.861.662
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		57.080.904	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		560.182.000	868.544.724
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		138.680.195	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	19	22.043.216.530	12.710.692.382
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		45.934.099.810	61.283.763.287
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	(47.975.641.534)	(56.173.312.636)
20	5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		(2.041.541.724)	5.110.450.651
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(15.283.179.869)	(4.873.963.642)
30	7. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.324.721.593)	236.487.009
31	8. Thu nhập khác		225.836.297	-
32	9. Chi phí khác		-	(37.640.109)
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		225.836.297	(37.640.109)
50	11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(17.098.885.296)	198.846.900
51	12. Thuế TNDN hiện hành	22	-	536.999.431
52	13. Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(17.098.885.296)	735.846.331
70	15. (Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	23.3	(570)	25



Bà Huỳnh Thị Mai
Phó Tổng Giám đốc



Ông Trần Thiện Thế
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngày 27 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(17.098.885.296)	198.846.900
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và phân bổ		4.486.363.292	4.858.717.213
03	- Các khoản dự phòng	20, 21	7.857.612.398	18.453.227.840
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.826.836.374)	(20.490.606.653)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(32.581.745.980)	3.020.185.300
09	- Tăng các khoản phải thu		(3.899.548.725)	(119.795.578.417)
10	- Giảm đầu tư ngắn hạn		21.958.709.325	14.454.352.609
11	- (Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(20.056.648.356)	24.495.332.407
12	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(65.832.412)	(107.158.110)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.1	-	(1.876.582.605)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(764.171.520)	(819.400.726)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.409.237.668)	(80.628.849.542)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11, 12	(176.159.600)	(2.546.872.602)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(12.138.284.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.826.836.374	20.490.606.653
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.512.392.774	17.943.734.051

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	10.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(10.000.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(24.464.678.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(24.464.678.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.896.844.894)	(87.149.793.491)
60	Tiền và các khoản tương đương đầu năm		171.151.927.977	258.301.721.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương cuối năm	4	151.255.083.083	171.151.927.977



Bà Huỳnh Thị Mai
Phó Tổng Giám đốc



Ông Trần Thiện Thế
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.1	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200	-	-	-	-	924.317.200	924.317.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		5.764.946.682	5.764.946.682	-	-	-	-	5.764.946.682	5.764.946.682
8. Quỹ dự phòng tài chính		5.476.767.343	5.476.767.343	-	-	-	-	5.476.767.343	5.476.767.343
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Lô lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.466.316.618	3.202.162.949	735.846.331	-	-	(17.098.885.296)	3.202.162.949	(13.896.722.347)
TỔNG CỘNG		314.632.347.843	315.368.194.174	735.846.331	-	-	(17.098.885.296)	315.368.194.174	298.269.308.878



(Handwritten signature)

Bà Huỳnh Thị Mai
Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Thiện Thế
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngày 27 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, và sổ Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999, và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 08 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương; một (1) chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một (1) chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập các báo cáo tài chính này như sau:

Ông Bùi Văn Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Dành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Trần Thiện Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007
Ông Tsai Biing Hann	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2009
Bà Chang Ya Wen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2008
Bà Carol Chao – Tse Yang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2011
Ông Tsai Biing Hann	Thành viên	Từ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2011

Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập các báo cáo tài chính này như sau:

Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Bùi Thị Hồng Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007

Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập các báo cáo tài chính này như sau:

Ông Trần Thiện Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 1999
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Chung Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Huỳnh Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 58 người (31 tháng 12 năm 2010: 62 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") được lập theo hệ thống Kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong Thuyết minh số 23.4 và 23.5.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm tin học	3 - 15 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ ba (03) đến năm (05) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn đầu tư tự doanh.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.052.836.320	1.235.182.694
Tiền gửi ngân hàng (*)	174.983.488.847	216.713.305.444
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng	154.424.792.017	138.094.095.451
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	20.558.696.830	78.619.209.993
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	203.330.602	188.383.021
Tiền ủy thác đầu tư	15.427.314	15.056.818
TỔNG CỘNG	176.255.083.083	218.151.927.977

(*) Tiền gửi ngân hàng gồm 90.900 triệu đồng Việt Nam tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và 25.000 triệu đồng Việt Nam tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, lãi suất 14,00%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (đồng Việt Nam)
a. Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	9.494.460	116.841.835.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	316.524.611	4.602.588.096.200
TỔNG CỘNG	326.019.071	4.719.429.931.200

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	96.108.966.190	118.067.675.515
- Cổ phiếu niêm yết	91.119.663.930	113.516.300.055
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.989.302.260	4.551.375.460
Đầu tư dài hạn khác	53.261.004.600	41.122.720.600
	149.369.970.790	159.190.396.115

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Đầu tư ngắn hạn

Chi tiêu	Số lượng			Giá trị theo số kế toán (VNĐ)			So với giá trị trường (VNĐ)			Tổng giá trị theo giá trị trường (VNĐ)		
	Cuối năm	Đầu năm		Cuối năm	Đầu năm		Cuối năm	Đầu năm		Cuối năm	Đầu năm	
Cổ phiếu niêm yết	4.488.305	3.975.834	91.119.663.930	113.516.300.055	2.245.250.890	15.374.186.710	(27.006.359.020)	(25.342.420.665)	66.358.555.800	103.548.066.700		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	899.287	346.637	8.196.019.160	5.386.106.160	-	-	(5.588.086.860)	(1.503.771.760)	2.607.932.300	3.882.334.400		
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	621.673	439.823	13.025.115.000	9.209.655.200	-	3.941.052.500	(1.835.001.000)	-	11.190.114.000	13.150.707.700		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	553.694	203.676	6.088.798.985	3.247.188.985	-	-	(2.102.202.185)	(363.530.385)	3.986.596.800	2.883.658.600		
Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	372.323	356.323	19.678.665.090	18.919.438.310	-	3.172.587.690	(5.865.481.790)	-	13.813.183.300	22.092.026.000		
Tổng Công ty Cổ phần Dược Cửu Long	319.310	66.670	6.718.203.000	3.045.307.000	-	-	(1.736.967.000)	(711.857.000)	4.981.236.000	2.333.450.000		
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Dầu khí	248.004	332.827	4.588.341.470	6.336.254.130	-	-	(1.612.293.470)	(611.629.730)	2.976.048.000	5.724.624.400		
Công ty Cổ phần Đá núi nhỏ	197.700	168.650	7.546.216.000	7.723.065.000	-	-	(1.555.906.000)	(808.415.000)	5.990.310.000	6.914.650.000		
Tập đoàn Hoa sen	193.002	195.566	4.780.222.760	4.985.042.340	-	-	(3.178.306.160)	(1.151.948.740)	1.601.916.600	3.833.093.600		
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	155.050	10.000	4.934.423.150	389.900.000	-	-	(1.244.233.150)	(9.900.000)	3.690.190.000	380.000.000		
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	62.190	50.000	1.547.323.830	2.041.340.830	-	-	(483.874.830)	(41.340.830)	1.063.449.000	2.000.000.000		
Công ty Cổ phần nước giải khát Sài Gòn	50.306	50.306	972.718.960	972.718.960	-	-	(877.137.560)	(665.852.360)	95.581.400	306.866.600		
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	23.000	22.000	785.230.520	833.070.120	-	24.929.880	(182.630.520)	-	602.600.000	858.000.000		
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	20.400	17.000	721.182.330	721.182.330	-	-	(366.222.330)	(15.682.330)	354.960.000	705.500.000		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long	20.040	40	249.549.200	612.700	-	31.300	(91.233.200)	-	158.316.000	644.000		
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	20.005	15.011	331.609.010	309.458.550	-	211.116.150	(105.552.510)	-	226.056.500	520.574.700		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	12.367	7	283.668.860	807.400	-	-	(25.198.560)	(587.600)	258.470.300	219.800		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	10.000	-	81.501.700	-	-	-	(39.501.700)	-	42.000.000	-		
Chứng khoán niêm yết khác	709.954	1.701.298	10.590.874.905	49.395.152.040	2.245.250.890	8.024.469.190	(116.530.195)	(19.457.904.930)	12.719.595.600	37.961.716.300		
Cổ phiếu chưa niêm yết	405.394	356.358	4.989.302.260	4.551.375.460	1.878.461.000	2.941.222.500	(994.895.260)	(888.854.660)	5.872.868.000	6.603.743.300		
TỔNG CỘNG	4.893.699	4.332.192	96.108.966.190	118.067.675.515	4.123.711.890	18.315.409.210	(28.001.254.280)	(26.231.275.325)	72.231.423.800	110.151.809.400		

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Bình Dương	1.579.857	940.000	17.218.284.000	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	880.000	880.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	533.333	400.000	7.920.000.000	7.920.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Bình Dương	367.000	367.000	5.481.420.600	5.481.420.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	200.000	-	4.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	181.900	181.900	3.273.100.000	3.273.100.000
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	200.000	200.000	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Công cộng Bình Dương	300.001	191.667	1.701.660.000	1.701.660.000
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	100.000	100.000	1.160.000.000	1.160.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	85.400	85.400	862.540.000	862.540.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	11.200	11.200	224.000.000	224.000.000
TỔNG CỘNG	4.438.691	3.357.167	53.261.004.600	41.122.720.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Đầu tư ngắn hạn		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	27.006.359.020	25.342.420.665
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	994.895.260	888.854.660
TỔNG CỘNG	<u>28.001.254.280</u>	<u>26.231.275.325</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	26.231.275.325	7.778.047.485
Dự phòng trích lập trong năm	30.214.961.805	37.707.163.355
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(28.444.982.850)</u>	<u>(19.253.935.515)</u>
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	<u>28.001.254.280</u>	<u>26.231.275.325</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

8.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Số dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	15.011.000	-	430.000.000	(445.011.000)	-	-	-
- Phải thu dịch vụ tư vấn	15.011.000	-	430.000.000	(445.011.000)	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	-	-	360.866.000	-	360.866.000	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	13.613.453.962	-	366.624.225.572	(377.698.093.101)	2.539.586.433	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	13.613.453.962	-	366.624.225.572	(377.698.093.101)	2.539.586.433	-	-
4. Các khoản phải thu khác	61.380.501.020	64.300.000	1.070.601.383.955	(1.033.791.142.157)	98.190.742.818	-	6.087.633.443
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	28.066.106.687	-	968.034.045.216	(976.078.378.768)	20.021.773.135	-	893.633.443
- Tài trợ giao dịch chứng khoán	19.482.120.000	-	-	(19.482.120.000)	-	-	-
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.826.600.000	-	81.304.400.000	(22.056.774.079)	72.074.225.921	-	-
- Phải thu nhân viên	-	-	5.194.000.000	-	5.194.000.000	-	5.194.000.000
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	721.354.165	-	1.631.358.739	(1.496.535.126)	856.177.778	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	284.320.168	64.300.000	14.437.580.000	(14.677.334.184)	44.565.984	-	-
TỔNG CỘNG	75.008.965.982	64.300.000	1.438.016.475.527	(1.411.934.246.258)	101.091.195.251	-	6.087.633.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

8.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	Cuối năm	VND Đầu năm
Số dư đầu kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	6.441.844.108	-
Số hoàn nhập trong kỳ	(354.210.665)	-
Số dư cuối kỳ	6.087.633.443	-

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	VND Đầu năm
Tạm ứng công nhân viên	24.462.773	921.962.773
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	142.504.560	142.504.560
TỔNG CỘNG	166.967.333	1.064.467.333

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc để thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thuê có thời hạn 5 năm kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2010 (Thuyết minh số 23.2).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đây là số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa từ năm 2010 (Thuyết minh số 22.1).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VNĐ
Nguyên giá:					
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	12.860.482.059	7.970.674.116	2.880.200.925	695.857.797	24.407.214.897
Tăng trong năm	-	176.159.600	-	-	176.159.600
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	12.860.482.059	8.146.833.716	2.880.200.925	695.857.797	24.583.374.497
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	80.867.834	1.210.135.180	523.116.310	42.882.180	1.857.001.504
Giá trị hao mòn:					
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	2.277.117.390	6.373.571.056	1.242.803.188	379.354.058	10.272.845.692
Tăng trong năm	514.298.952	1.610.411.209	569.146.296	215.895.475	2.909.751.932
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.791.416.342	7.983.982.265	1.811.949.484	595.249.533	13.182.597.624
Giá trị còn lại:					
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	10.583.364.669	1.597.103.060	1.637.397.737	316.503.739	14.134.369.205
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	10.069.065.717	162.851.451	1.068.251.441	100.608.264	11.400.776.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	7.241.913.031
Tăng trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>7.241.913.031</u>
Giá trị hao mòn:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	2.119.724.141
Tăng trong năm	1.448.382.612
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>3.568.106.753</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	<u>5.122.188.890</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u><u>3.673.806.278</u></u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản chi phí cho hợp đồng sửa chữa và trang trí nội thất cho văn phòng Chi nhánh Hà Nội, phát sinh khi thành lập chi nhánh này, và được phân bổ trong ba (3) năm.

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 02 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VND	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	5.007.343.079	3.493.926.119
Tiền lãi phân bổ	71.032.126	71.032.126
	<u>5.198.375.205</u>	<u>3.684.958.245</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

VNĐ					
<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
1	Thuế thu nhập nộp hộ nhà đầu tư	517.317.110	2.506.158.632	2.957.470.861	66.004.881
2	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	38.516.112	701.088.377	737.828.235	1.776.254
3	Thuế giá trị gia tăng	61.198.012	648.706.049	663.851.074	46.052.987
4	Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
		617.031.234	3.860.953.058	4.364.150.170	113.834.122

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

VNĐ		
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	36.329.764.991	119.850.394.376
Phải trả cho người ủy thác đầu tư	1.132.414.991	15.056.818
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	-	454.965.397
TỔNG CỘNG	37.462.179.982	120.320.416.591

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ		
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương (*)	62.102.077.500	-
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả hệ cổ tức	1.289.346.015	1.673.420.570
Phí môi giới chứng khoán	258.762.880	352.619.331
Kinh phí công đoàn	190.635.328	154.682.435
Phải trả nhà đầu tư nước ngoài	-	174.265.806
Phải trả phải nộp khác	44.666.432	84.039.892
TỔNG CỘNG	75.885.488.155	14.439.028.034

(*) Đây là khoản nhận được từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 01A/HĐHTKD-2011 với Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Hùng Vương có thời hạn một năm kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2011.

(**) Đây là khoản tiền nhận được từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 1A/HĐHTKD-2010 với Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Hùng Vương, ký ngày 11 tháng 10 năm 2010. Công ty phải trả khoản thu nhập cố định là 14,20%/năm trên số tiền góp vốn thực tế. Vào ngày 11 tháng 11 năm 2011, hai bên ký Phụ lục hợp đồng tăng khoản phải trả cố định này lên 15%/năm, và thực hiện thanh toán vào ngày 11 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Chi tiết vốn góp

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Tên cổ đông</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Vốn góp (VNĐ)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Yuanta Securities Asia Financial Services Limited	13.403.600	134.036.000.000	45
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex	11.144.578	111.445.780.000	37
Huỳnh Quế Hà	1.813.200	18.132.000.000	6
Trần Thị Hà	1.800.000	18.000.000.000	6
Các cổ đông khác	1.838.622	18.386.220.000	6
TỔNG CỘNG	30.000.000	300.000.000.000	100

18.2 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bất buộc	5%	10% vốn điều lệ

Công ty đã không trích thêm các quỹ trong năm 2011 do Công ty phát sinh lỗ.

19. DOANH THU KHÁC

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.653.560.939	11.358.489.439
Phí thu từ hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	5.082.251.965	643.065.245
Phí thu từ hoạt động tài trợ chứng khoán	595.158.351	571.671.305
Phí quản lý tài khoản vay cầm cố	378.651.781	137.466.393
Thu nhập từ hoạt động ủy thác đầu tư	333.593.494	-
TỔNG CỘNG	22.043.216.530	12.710.692.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	31.597.649.535	2.240.871.765
Chi phí nhân viên	3.624.587.639	3.320.973.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.590.006.091	3.520.060.189
Chi phí bằng tiền	2.806.181.362	3.223.446.210
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.448.892.728	22.494.239.117
Chi phí hoạt động lưu ký	1.041.485.794	401.337.918
Chi phí hoạt động tư vấn	45.160.181	29.530.819
Chi phí khác	2.051.699.249	2.489.625.768
	46.205.662.579	37.720.084.796
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Thuyết minh số 7)	1.769.978.955	18.453.227.840
TỔNG CỘNG	47.975.641.534	56.173.312.636

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.863.089.597	1.747.066.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768.128.453	1.338.657.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.239.286	274.122.971
Thuế và lệ phí	-	500.000
Chi phí khác bằng tiền	6.246.089.090	1.513.616.968
	9.195.546.426	4.873.963.642
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.441.844.108	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(354.210.665)	-
TỔNG CỘNG	15.283.179.869	4.873.963.642

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Năm nay	VNĐ Năm trước
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trước thuế	(17.098.885.296)	198.846.900
<i>Cộng:</i>		
Chi phí trích trước	-	198.208.191
<i>Trừ:</i>		
Chi phí năm trước chi trong năm nay	-	(1.415.097.400)
Thu nhập cổ tức	(12.173.275.435)	(9.132.117.214)
(Lỗ)/lợi nhuận tính thuế	(29.272.160.731)	(10.150.159.523)
Thuế TNDN theo thuế suất 25%	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	-	(536.999.431)
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	-	(536.999.431)
Thuế TNDN (nộp thừa)/phải trả đầu năm	(1.937.042.871)	476.539.165
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(1.876.582.605)
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(1.937.042.871)	(1.937.042.871)

22.2 Chuyển lỗ

Theo qui định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 39.422.320.254 đồng Việt Nam có thể bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 31/12/2011	Số không được chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2011
2010	2015	10.150.159.523	-	-	10.150.159.523
2011	2016	29.272.160.731	-	-	29.272.160.731
		<u>39.422.320.254</u>	-	-	<u>39.422.320.254</u>

22.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai là 39.422.320.254 đồng Việt Nam. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

23.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2011 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Bình Dương	Bên liên quan	Phí môi giới	15.552.665
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	1.624.395.500
		Doanh thu phí tư vấn	15.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Bên liên quan	Doanh thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	308.324.487
		Cổ tức nhận được	301.200.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	470.869.500
		Doanh thu phí tư vấn	200.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	61.880.800
		Doanh thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	25.269.007
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị - Becamex	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	33.400.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu/ (phải trả)</i>
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Bình Dương	Bên liên quan	Hợp đồng hợp tác đầu tư	7.115.266.260
		Cổ tức trả hộ	(728.789.100)
		Tiền gửi giao dịch chứng khoán	(44.286.260)
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Bên liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(510.460.513)
		Cổ tức trả hộ	(398.247.365)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị - Becamex	Bên liên quan	Cổ tức trả hộ	(139.575.000)
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Bên liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(25.383.993)
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	Bên liên quan	Cổ tức trả hộ	(22.734.550)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.2 Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang ký kết hợp đồng thuê hoạt động của văn phòng chi nhánh Hà Nội tại số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Đến 1 năm	313.570.224	284.888.736
Trên 1 đến 5 năm	1.567.851.120	1.994.221.152
TỔNG CỘNG	1.881.421.344	2.279.109.888

23.3 (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	(17.098.885.296)	735.846.331
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	(570)	25

23.4 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, và các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh VNĐ	Giữ đến ngày đáo hạn VNĐ	Cho vay và phải thu VNĐ	Sẵn sàng để bán VNĐ	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ VNĐ	Tổng công giá trị ghi sổ VNĐ	
Tài sản tài chính							
Đầu tư ngắn hạn							
- Cổ phiếu niêm yết	91.119.663.930	-	-	-	-	91.119.663.930	66.358.555.800
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.989.302.260	-	-	-	-	4.989.302.260	5.872.868.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	-	-	2.539.586.433	-	-	2.539.586.433	2.539.586.433
Các khoản phải thu khác (*)	-	-	92.996.742.818	-	-	92.996.742.818	92.103.109.375
Tài sản tài chính ngắn hạn khác (*)	-	-	-	-	142.504.560	142.504.560	142.504.560
Đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-	-	53.261.004.600	-	53.261.004.600	53.261.004.600
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	176.255.083.083	176.255.083.083	176.255.083.083
Tổng cộng	96.108.966.190	-	95.536.329.251	53.261.004.600	176.397.587.643	421.303.887.684	396.532.711.851
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	-	-	-	-	37.462.179.982	37.462.179.982	37.462.179.982
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	-	-	-	-	74.102.077.500	74.102.077.500	74.102.077.500
Phải trả hộ cổ tức (*)	-	-	-	-	1.289.346.015	1.289.346.015	1.289.346.015
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	-	-	-	-	502.361.650	502.361.650	502.361.650
Tổng cộng	-	-	-	-	- 113.355.965.147	113.355.965.147	113.355.965.147

(*) Do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý trên được tính bằng giá gốc trừ dự phòng rủi ro (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- ▶ Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết và các khoản nợ phải trả tài chính khác cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng phương pháp định giá phù hợp

23.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Do các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư nên hiệu quả kinh doanh của Công ty tỷ lệ nghịch với rủi ro thị trường: nếu rủi ro càng cao hiệu quả kinh doanh càng thấp và ngược lại. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trích lập dự phòng hàng quý.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Trên cơ sở này và thực tế các khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất cứ thời điểm nào	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm					VNĐ
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	37.462.179.982	-	-	-	37.462.179.982
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	74.102.077.500	-	-	74.102.077.500
Phải trả hệ cổ tức	1.289.346.015	-	-	-	1.289.346.015
Các khoản phải trả, phải nộp khác	502.361.650	-	-	-	502.361.650
	39.253.887.647	74.102.077.500	-	-	113.355.965.147
Số đầu năm					
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	120.320.416.591	-	-	-	120.320.416.591
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Phải trả hệ cổ tức	1.673.420.570	-	-	-	1.673.420.570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	799.109.786	-	-	-	799.109.786
	122.792.946.947	12.000.000.000	-	-	134.792.946.947

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

